

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Số: 26 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam tại Văn bản số 17/CV-APH/SEA/2025 ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường cơ sở Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 602/TTr-SNN&MT ngày 16 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam, địa chỉ: lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam tại: lô số 102, 103A, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam.

b) Địa điểm hoạt động: lô số 102, 103A, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1201484151 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/08/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1061444635 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) chứng nhận lần đầu ngày 24/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 23/04/2024.

d) Mã số thuế: 1201484151.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất giày, dép và đế.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 41.403,29 m².

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 10.000.000 đôi/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất đế giày: nguyên liệu → Cân định lượng → Máy trộn → Máy cán → Làm lạnh → Kiểm tra → Cắt → Cao su → Cân định lượng → Cán keo lưu hoá → Máy cán đế → Làm lạnh → Kiểm tra → Chặt liệu/tạo hạt → Ép thành hình → Cắt gọt, tia biên → Kiểm tra → Đế ngoài.

+ Quy trình hoàn thiện đế giày: các thành phần của đế giày → Mài → Rửa, sấy → Quét xử lý, sấy → Quét keo dán, sấy → Dán kết đế RB-EVA → Ép → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất đế trong của giày: nguyên liệu → Cân định lượng → Máy trộn → Máy cán → Máy tạo hạt → Bồn gió làm mát → Bồn chứa → Hạt liệu → Bồn phối trộn → Khuôn ép → Sấy nóng → Ép định hình → Làm lạnh → Tia biên; mài → Máy rửa → Bồn rửa → Máy sấy → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình sản xuất giày thành phẩm: mũ giày → Định hình nóng/lạnh → May trung đế (labang) → Vô phom → Gò gót → Làm nóng → Vẽ định vị → Mài → Quét xử lý, sấy → Quét keo, sấy → Dán đế và mũ giày → Ép tổng lực → Làm lạnh, tháo phom → Lăn keo đế đệm, may chỉ đế → Vệ sinh, chiếu UV → Phối đôi, dán tem size → Rà kim → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất đế dép, mặt dép: nguyên liệu → Cân định lượng → Máy trộn → Máy cán → Máy tạo hạt → Bồn gió làm mát → Bồn chứa → Hạt

liệu → Bồn phối trộn → Khuôn ép → Sấy nóng → Ép định hình → Làm lạnh → Tia biên; mài → Máy rửa → Bồn rửa → Máy sấy → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình hoàn thiện dép thành phẩm: nguyên liệu → Chặt/cắt → In/Ép/Mài/Gọt → May → Quét chiếu xạ, chiếu xạ → Phối đôi đế → Quét keo, sấy → Dán → Ép tổng lực → Sấy lạnh → Tháo phom, vệ sinh → Rà kim, kiểm tra → Đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 21/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này được ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *huynh*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- UBND xã Tân Phước 3;
- Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang;
- Công ty TNHH Giấy Apache Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP,
- các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

5

KT. CHỦ TỊCH *ngoc*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **26** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 2: nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: nước thải từ hệ thống lọc nước uống RO.
- Nguồn số 4: nước thải sản xuất (từ công đoạn làm lạnh đế; tạo hạt; rửa đế giày, dép; vệ sinh khuôn).
- Nguồn số 5: nước thải từ quá trình vệ sinh nhà chứa rác thải.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.
- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^o): tại 1 vị trí trên đường nội bộ N11 của Khu công nghiệp Long Giang, tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1156620$, $Y = 561127$.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $122,21 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả thải: xả gián đoạn 16/24 giờ.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Long Giang phải đạt thỏa thuận giữa Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 2: → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày đêm → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 3: → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 4: → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 80 m³/ngày đêm → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 5: → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày đêm → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → hồ thu gom → ngăn MBBR anoxic → ngăn MBBR aerobic → buồng khử trùng → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Glucose 99%.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 80 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → bể điều hoà → bể điều chỉnh pH → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hoá lý → bể chứa → bồn lọc → bể khử trùng → Hồ ga thu gom nước thải chung của cơ sở → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 80 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 6/2027 đến tháng 8/2027
- b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này (sau hệ thống xử lý nước thải).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty với Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang (Hợp đồng số 65/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2024 giữa Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang, kèm Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy KCN Long Giang), gồm các thông số: lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, dầu mỡ khoáng, Tổng N, Tổng P, Amoni, độ màu, đồng, chì, kẽm.

- c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **26** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **04** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: bụi, khí thải sau hệ thống xử lý công đoạn trộn nguyên liệu sản xuất cao su.
- Nguồn số 2: bụi, khí thải sau hệ thống xử lý công đoạn trộn nguyên liệu sản xuất cao su.
- Nguồn số 3: bụi, khí thải sau hệ thống xử lý công đoạn trộn nguyên liệu sản xuất cao su.
- Nguồn số 4: khí thải sau hệ thống xử lý pha trộn hóa chất.
- Nguồn số 5: bụi, khí thải sau hệ thống xử lý công đoạn trộn nguyên liệu sản xuất cao su.
- Nguồn số 6: bụi sau hệ thống xử lý công đoạn cân liệu EVA
- Nguồn số 7: bụi, khí thải sau hệ thống xử lý công đoạn trộn EVA.
- Nguồn số 8: bụi sau hệ thống xử lý công đoạn cân liệu cao su.
- Nguồn số 9: bụi từ máy mài, gọt số 1 đến máy mài, gọt số 36.
- Nguồn số 10: hơi dung môi phát sinh từ băng chuyền quét keo 1 đến băng chuyền quét keo 14.
- Nguồn số 11: hơi dung môi phát sinh từ thiết bị máy chiếu UV 1 đến máy chiếu UV 7.
- Nguồn số 12: hơi dung môi phát sinh từ máy sấy nóng 1 đến máy sấy nóng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- a) Vị trí xả khí thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°):
- Dòng thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1): tọa độ vị trí xả thải: X=1156751, Y= 560943.
 - Dòng thải số 2 (tương ứng với nguồn số 2): tọa độ vị trí xả thải: tọa độ X=1156778, Y=560964.
 - Dòng thải số 3 (tương ứng với nguồn số 3): tọa độ vị trí xả thải: X=1156784, Y=560956.
 - Dòng thải số 4 (tương ứng với nguồn số 4): tọa độ vị trí xả thải: tọa độ X=1156733, Y=561043.

- Dòng thải số 5 (tương ứng với nguồn số 5): tọa độ vị trí xả thải: $X=115727$, $Y=560962$.

- Dòng thải số 6 (tương ứng với nguồn số 6): tọa độ vị trí xả thải: $X=1156729$, $Y=561128$.

- Dòng thải số 7 (tương ứng với nguồn số 7): tọa độ vị trí xả thải: 1156728 , $Y=561127$.

- Dòng thải số 8 (tương ứng với nguồn số 8): tọa độ vị trí xả thải: $X=1156706$, $Y=560961$.

- Dòng thải số 9, 10, 11, 12 (tương ứng nguồn số 9, 10, 11, 12): hệ thống xử lý bụi, khí thải của các nguồn thải từ số 9 đến số 12 được tích hợp kèm theo thiết bị sản xuất và phát thải qua bề mặt thiết bị.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 1: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 2: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 3: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 4: $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 5: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 6: $2.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 7: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 8: $4.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 9, 10, 11, 12: $118.407 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (xả qua các lỗ xả trên bề mặt thiết bị).

c) Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả khí dòng số 1, 2, 3, 5: gián đoạn (16 giờ/ngày).
- Phương thức xả khí dòng số 4, 6, 7, 8: gián đoạn (8 giờ/ngày).
- Phương thức xả khí dòng số 9 đến số 12: gián đoạn (8 giờ/ngày).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với hợp chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031			
Dòng thải số 1, 2, 3				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
3	1,3-Butadien	mg/Nm ³	2.200	1 năm/lần
4	Styren	mg/Nm ³	100	
5	Benzen	mg/Nm ³	05	
Dòng thải số 4				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần
2	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1.400	
3	Methylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000	
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
5	Cyclohexanone	mg/Nm ³	400	
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường			
Dòng thải số 1, 2, 3				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
3	1,3-Butadien	mg/Nm ³	≤25	1 năm/lần
4	Styren	mg/Nm ³	≤100	
5	Benzen	mg/Nm ³	≤5	
Dòng thải số 4				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150	
III	Đối với các dòng thải còn lại			
Dòng thải số 5				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
3	1,3-Butadien	mg/Nm ³	≤25	1 năm/lần
4	Styren	mg/Nm ³	≤100	
5	Benzen	mg/Nm ³	≤5	
Dòng thải số 6, 8				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
Dòng thải số 7				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
3	Benzen	mg/Nm ³	≤5	1 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	≤50	
Dòng thải số 9				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng số 10 đến dòng số 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1 đến nguồn số 8: → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 9 đến nguồn số 12: → Thiết bị xử lý tích hợp theo máy → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 05, 06, 08):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Đường ống thu gom → Thiết bị xử lý bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn số 01, 02, 03, 05: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Công suất thiết kế nguồn số 06: 2.800 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn số 08: 4.100 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất (nguồn số 04):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải (nguồn số 07):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Đường ống thu gom → Thiết bị xử lý bụi túi vải → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính.
- Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 09):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Ống thu gom, quạt hút → Thiết bị xử lý bụi túi vải tích hợp theo máy → Phát thải qua bề mặt thiết bị.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.
- Hệ thống xử lý hơi dung môi (nguồn số 10, 11, 12):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Ống thu gom, quạt hút → Thiết bị xử lý bằng than hoạt tính tích hợp theo máy → Phát thải qua bề mặt thiết bị.
 - + Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- a) Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 06/2026 đến tháng 08/2026.
- b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại các dòng thải số: 05, 06, 07, 08.
 - Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phục lục này.
 - Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
Dòng thải số 5			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100
3	1,3-Butadien	mg/Nm ³	≤25
4	Styren	mg/Nm ³	≤100
5	Benzen	mg/Nm ³	≤5
Dòng thải số 6, 8			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100
Dòng thải số 7			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100
3	Benzen	mg/Nm ³	≤5
4	Toluen	mg/Nm ³	≤50

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **26** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: khu vực máy tạo hạt.
- Nguồn số 2: khu vực máy rửa đế.
- Nguồn số 3: khu vực máy ép đế.
- Nguồn số 4: khu vực máy chặt.
- Nguồn số 5: hu vực máy may vi tính.
- Nguồn số 6: khu vực máy mã lực.
- Nguồn số 7: hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 8: hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 9: khu vực phòng máy nén khí 1
- Nguồn số 10: khu vực phòng máy nén khí 2
- Nguồn số 11: khu vực phòng máy nén khí 3
- Nguồn số 12: khu vực trạm bơm PCCC

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 1: X=1156733, Y=561043.
- Nguồn số 2: X=1156728, Y=561055.
- Nguồn số 3: X=1156724, Y=561061.
- Nguồn số 4: X=1156735, Y=561063.
- Nguồn số 5: X=1156730, Y=561065.
- Nguồn số 6: X=1156734, Y=561067.
- Nguồn số 7: X=1156835, Y=561084.
- Nguồn số 8: X=1156632, Y=561121.
- Nguồn số 9: X= 1156715, Y= 561088
- Nguồn số 10: X= 1156767, Y= 560987
- Nguồn số 11: X= 1156771, Y= 561091
- Nguồn số 12: X= 1156638, Y= 560957

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2025/BNNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-UBND
ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	381
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	6.011
Tổng khối lượng				6.394

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm:

- Kim loại và hợp kim thải; giấy carton, giấy thải, giấy dán thải, hộp giày hỏng; nhựa, cao su thải các loại; da thải các loại; vải thải các loại; nút xốp thải; bao nylon; giấy mặt sau; rẻo nhựa TPU, hàng C; pallet thải; đế lỗi, miếng lót trong lỗi; giày lỗi với khối lượng phát sinh khoảng 1.180.100 (kg/năm).

- Váng dầu từ bể tách mỡ, bùn từ hầm tự hoại và từ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm với khối lượng phát sinh khoảng 155.088 (kg/năm).

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 405 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 01 01	80

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn	08 03 01	25.901,1
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	2.949,2
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	3.072
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	8.088,2
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	2.516
7	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	10.031,2
Tổng khối lượng				52.638

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích: 39 m².

- Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp được lưu chứa tại bể chứa bùn dung tích 12 m³.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa phải đảm bảo quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 02 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 117 m² (lưu chứa da thải các loại; vải thải các loại; mùt xốp thải; giấy mặt sau; rẻo nhựa TPU, hàng C; đế lỏi, miếng lót trong lỏi; giày lỏi,...) và 1 kho chứa phế liệu diện tích 35,75 m² (lưu chứa kim loại và hợp kim thải, giấy carton, giấy thải, giấy dán thải, hộp giày hỏng, nhựa, cao su thải các loại, pallet thải, bao nylon,...)

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đem được lưu chứa tại ngăn MBBR anoxic, sau đó được đưa về 2 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tổng diện tích 117 m². Định kỳ, chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải phải đảm bảo quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 22,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: khu vực chứa có sàn bê tông, có mái che và vách che bằng tole đảm bảo che mưa, che nắng và có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **26** /GPMT-UBND
ngày **19** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.